|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 10  **TRƯỜNG………………………**  Số : / |  | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  |  | *Quận 10, ngày* .... *tháng* .... *năm 20*.... |

**Mẫu 1 :** GIÁO DỤC HÒA NHẬP

**BÁO CÁO TỔNG KẾT CÔNG TÁC GIÁO DỤC ĐẶC BIỆT**

**NĂM HỌC 2021-2022**

**1. Phát triển số lượng:**

**1.1. *Số lớp, số học sinh*:**

**a)** Số lớp có học sinh khuyết tật (HSKT) học hòa nhập / tổng số lớp toàn trường:……/…… .

**b)** Số HSKT học hòa nhập/ tổng số học sinh toàn trường:......../……….

**1.2. *Số cán bộ, giáo viên, nhân viên (CB-GV-NV)*:**

- Tổng số CB-GV-NV toàn trường:………

- Số CB-GV-NV tham gia công tác giáo dục hòa nhập (GDHN):………

Trong đó: CBQL:……..; GV:……..; NV:………

- Số cán bộ quản lí đã qua lớp đào tạo về chuyên ngành Giáo dục đặc biệt (GDĐB):...........

- Số GV đã qua lớp đào tạo về chuyên ngành GDĐB:...........

- Số GV đã qua lớp đào tạo về chuyên ngành GDĐB:...........

**2. Công tác chỉ đạo, tổ chức thực hiện và công tác phối hợp chăm lo cho HSKT:**

2.1. Số năm nhà trường đã tham gia công tác GDHN:…….

Từ năm học: ………………….

2.2. Việc xây dựng và sử dụng phòng hỗ trợ giáo dục hòa nhập ở trường để thực hiện tiết cá nhân cho (HSKT); các hoạt động nâng cao chất lượng giáo dục; việc sắp xếp thời khóa biểu hoạt động Phòng hỗ trợ giáo dục hòa nhập (khó khăn, thuận lợi).

Số giáo viên thực hiện tiết dạy cá nhân cho học sinh…….............

Số lần/tuần thực hiện tiết dạy cá nhân cho 1 HSKT học hòa nhập.

Tổng số tiết cá nhân được thực hiện tại trường:……..

+ Số tiết cá nhân được thực hiện ở học kỳ I:……

+ Số tiết cá nhân được thực hiện ở học kỳ II:…..

2.3. Tình hình thực hiện kế hoạch giáo dục cá nhân cho HSKT học hòa nhập.

+ Thuận lợi

+ Khó khăn

+ Kết quả (nêu công tác chỉ đạo của BGH và thực hiện của GV)

2.4. Việc thực hiện hồ sơ cá nhân của học sinh học hòa nhập và việc chuyển giao khi chuyển lớp, chuyển cấp học.

2.4.1. Thực hiện hồ sơ cá nhân:

+ Số HSKT được thực hiện hồ sơ cá nhân/số HSKT học hòa nhập

+ Nhận định:

2.4.2. Công tác chuyển giao HSKT (chuyển lớp, chuyển cấp học):

+ Số HSKT học lớp Mẫu giáo 5-6 tuổi:

+ Số HSKT học lớp 5

+ Số HSKT học lớp 9

2.5. Công tác tập huấn, bồi dưỡng về GDHN: Các nội dung đã bồi dưỡng, tập tuấn (ghi cụ thể từng đề tài); Số lượng người tham gia bồi dưỡng, tập huấn.

2.6. Việc thực hiện Bộ công cụ ASQ-3, M.CHAT đối với trẻ mầm non:

+ Số HS mới nhập học:……..trong đó (NT:………..; MG:………)

+ Số HS được thực hiện Bộ công cụ ASQ-3, M.CHAT:……..

Trong đó (NT:…; MG:……)

+ Số GV trực tiếp thực hiện Bộ công cụ/TS GV toàn trường:….. /……..

+ Nhận định: (nêu thuận lợi, khó khăn, kết quả trong quá trình chỉ đạo và thực hiện đặc biệt việc vận dụng kết quả khám sàng lọc đưa vào kế hoạch giáo dục HS)

2.7. Kết quả việc xây dựng và nhân rộng mô hình lớp tổ chức GDHN tốt ở trường.

2.8. Tình hình thực hiện can thiệp sớm cho trẻ khuyết tật (đối với cấp học mầm non): nêu cụ thể số lượng trẻ tham gia và hình thức thực hiện.

2.9. Việc phối hợp và hỗ trợ chuyên môn của trường Chuyên biệt Quận 10:

Đánh giá về mối quan hệ hỗ trợ giữa các trường chuyên biệt và trường dạy hòa nhập*(nếu có*). Cụ thể: + Số GV được hỗ trợ

+ Số HSKT học hòa nhập được hỗ trợ

+ Nhận định

2.10. Thực hiện chế độ chính sách cho học sinh học hòa nhập tại các trường theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính. (*số lượng học sinh được hưởng/ tổng số tiền; khó khăn, vướng mắc*)

2.11. Việc thực hiện chế độ chính sách cho đội ngũ trực tiếp thực hiện công tác giảng dạy. Các giải pháp của trường trong việc chăm lo, giải quyết chế độ cho giáo viên dạy hòa nhập. Nguồn kinh phí chăm lo; số tiền đã chăm lo trong năm học; bình quân/ người.

2.12. Công tác tuyên truyền cho phụ huynh nhận thức và hiểu biết về pháp luật và tính nhân văn, lòng nhân ái đối với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt để giúp các em hòa vào cuộc sống xã hội. Các hình thức đẩy mạnh sự tích cực tham gia của gia đình, học sinh vào các hoạt động trợ giúp người khuyết tật của trường, địa phương.

2.13. Phối hợp giữa các ban ngành trong điều tra, tuyên truyền, vận động các em khuyết tật đi học tại địa phương. Công tác xã hội hóa giáo dục, vận động cộng đồng chăm lo cho giáo dục khuyết tật (nêu cụ thể số lượng và nội dung đã thực hiện)

2.14. Các hoạt động khác được triển khai, tổ chức tại nhà trường (*nếu có)*

2.15. Những khó khăn, vướng mắc trong công tác giáo dục hòa nhập cho HSKT

2.16. Các biện pháp đề xuất để nâng cao chất lượng giáo dục cho HSKT học hòa nhập

2.17. Các kiến nghị.

**3. Kết quả:**

**3.1. *Kết quả dự giờ lớp hòa nhập, xếp loại:***

+ Tổng số tiết BGH đã dự:...........

+ Xếp loại: Tốt: …….; Khá: …....; Trung bình/Đạt yêu cầu ……..;

Yếu/Kém/Chưa đạt yêu cầu:.........

**3.2. *Đánh giá kết quả của HSKT học hòa nhập năm học 2021-2022:***

a) Mầm non: đánh giá sự tiến bộ về nhận thức, giao tiếp, các kỹ năng theo lứa tuổi.

b) Phổ thông: đánh giá sự tiến bộ về nhận thức, giao tiếp và kết quả học tập của HS

**3.3 Số học sinh đủ điều kiện chuyển giao qua cấp lớp, cấp học…………………**

**4.Thống kê số liệu:**

**4.1.** ***Số lượng học sinh học hòa nhập theo từng dạng tật***:

4.1.1*. Mầm non:*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Học sinh | Nhóm nhà trẻ | Lớp  MG 3-4 tuổi | Lớp  MG 4-5tuổi | Lớp  MG 5-6 tuổi | Tổng cộng |
| Khiếm thị |  |  |  |  |  |
| Khiếm thính |  |  |  |  |  |
| CPTTT |  |  |  |  |  |
| Tật vận động |  |  |  |  |  |
| Đa tật |  |  |  |  |  |
| Tật khác |  |  |  |  |  |
| **Tổng cộng** |  |  |  |  |  |

4.1.2. *Tiểu học*:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Học sinh | Lớp 1 | Lớp 2 | Lớp 3 | Lớp 4 | Lớp 5 | Tổng cộng |
| Khiếm thị |  |  |  |  |  |  |
| Khiếm thính |  |  |  |  |  |  |
| CPTTT |  |  |  |  |  |  |
| Tật vận động |  |  |  |  |  |  |
| Đa tật |  |  |  |  |  |  |
| Tật khác |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng cộng** |  |  |  |  |  |  |

4.1.3. *Trung học cơ sở*:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Học sinh | Lớp 6 | Lớp 7 | Lớp 8 | Lớp 9 | Tổng cộng |
| Khiếm thị |  |  |  |  |  |
| Khiếm thính |  |  |  |  |  |
| CPTTT |  |  |  |  |  |
| Tật vận động |  |  |  |  |  |
| Đa tật |  |  |  |  |  |
| Tật khác |  |  |  |  |  |
| **Tổng cộng** |  |  |  |  |  |

**4.3 Cập nhật danh sách học sinh, danh sách giáo viên (***theo mẫu đính kèm***)**

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** | HIỆU TRƯỞNG |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 10  **TRƯỜNG………………………**  Số : / |  | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  |  | *Quận 10, ngày* .... *tháng* .... *năm 20*.... |

**Mẫu 2 :** GIÁO DỤC CHUYÊN BIỆT

**BÁO CÁO TỔNG KẾT CÔNG TÁC GIÁO DỤC ĐẶC BIỆT**

**NĂM HỌC 2021-2022**

**1. Kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học:**

1.1. Tình hình thực hiện can thiệp sớm cho trẻ khuyết tật (nêu cụ thể số lượng trẻ tham gia và hình thức thực hiện).

1.2. Hỗ trợ chuyên môn cho giáo viên các trường có học sinh khuyết tật (HSKT) học hòa nhập (số lượng, phương pháp hỗ trợ…)

1.3. Tổ chức thực hiện ứng dụng phương pháp Tâm vận động trong nhà trường

1.4. Quản lý và sử dụng các phòng chức năng (nêu cụ thể nội dung hoạt động, thời khóa biểu của từng phòng chức năng hiện có tại trường)

1.5. Việc dạy kỹ năng tự phục vụ, kỹ năng sinh hoạt tập thể cho học sinh.

1.6. Công tác giáo dục thể chất, các hoạt động văn thể mỹ cho học sinh

1.7. Tình hình xây dựng, sửa chữa trường lớp, mua sắm trang thiết bị. Tổng kinh phí.

1.8. Công tác chăm sóc sức khỏe, vệ sinh an toàn thực phẩm, phòng dịch bệnh, tổ chức bán trú, nội trú cho học sinh.

1.9. Vận dụng thực hiện chương trình khung của Bộ GD&ĐT (nêu thuận lợi, khó khăn), vận dụng CTGDPT 2018….

1.10. Đánh giá kết quả học tập của học sinh (theo nhóm, lớp và từng lứa tuổi)

1.11. Độ tuổi sinh học của học sinh: thấp nhất, cao nhất.

Lý do giữ học sinh lớn tuổi hơn quy định ở lại trường

1.12. Công tác chuyển giao HSKT khi chuyển lớp, chuyển loại hình giáo dục

1.13. Công tác tập huấn, bồi dưỡng, tổ chức chuyên đề (nêu cụ thể đề tài, số lượng); công tác bồi dưỡng, tập huấn theo CTGDPT 2018 (số lượng CBQL, GV tham gia, kết quả theo từng giai đoạn….)

1.13. Kết quả thực hiện tiết dạy của giáo viên và dự giờ của ban giám hiệu.

+ Số giáo viên/TS GV toàn trường được phân công thực hiện tiết dạy cá nhân cho học sinh.

+ Số lần/ tuần thực hiện tiết dạy cá nhân cho 1 học sinh

+ Số tiết BGH dự giờ tiết dạy cá nhân; xếp loại.

+ Số tiết BGH dự giờ/ nhóm, lớp; xếp loại.

1.14. Những khó khăn, vướng mắc trong công tác giáo dục, chăm sóc cho HSKT.

1.15. Các biện pháp đề xuất để nâng cao chất lượng công tác quản lý, giáo dục, chăm sóc HSKT.

1.16. Công tác tuyên truyền cho giáo viên, nhân viên và phụ huynh nhận thức và hiểu biết về pháp luật và tính nhân văn, lòng nhân ái đối với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt để giúp các em hòa vào cuộc sống xã hội.

1.17. Công tác xã hội hóa giáo dục: vận động, tuyên truyền, tham mưu với các cơ quan chức năng và các tổ chức để chăm lo cho học sinh cũng như hỗ trợ thêm cho đội ngũ giáo viên và nhân viên. Nguồn kinh phí chăm lo; số tiền đã chăm lo trong năm học; bình quân/ người.

1.18. Các hình thức đẩy mạnh sự tích cực tham gia của gia đình, học sinh vào các hoạt động trợ giúp người khuyết tật của địa phương.

1.19. Các hoạt động khác được triển khai, tổ chức tại nhà trường

1.20. Các kiến nghị

**2. Thống kê số liệu:**

**2.1. Cán bộ, giáo viên, nhân viên (*CB-GV-NV)*:**

- Tổng số CB-GV-NV: ……… (CB:........; GV:........; NV:..........)

- Số GV còn thiếu:.......

- Trình độ cán bộ, giáo viên:

+ Đại học sư phạm: .........(CB:.....; GV:.......)

+ Cao đẳng sư phạm: .........(CB:.....; GV:.......)

+ Trung học sư phạm: .........(CB:.....; GV:.......)

+ Chưa qua đào tạo: .........(CB:.....; GV:.......)

+ Đào tạo chuyên ngành Giáo dục đặc biệt: ......... (CB:.....; GV:.......)

**2.2*. Số học sinh*:**

Tổng số học sinh: ......................

Trong đó:

+ Số HS mới nhận trong năm học 2021-2022:.........

+ HKTT, KT3 tại Q10 là :….HS

+ Số HS ngoài quận đến học tại trường:

**2.3*. Số lượng học sinh theo từng dạng tật:***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Khiếm thị | Khiếm thính | Chậm phát triển trí tuệ | Tật vận động | Đa tật | Tật khác | Tổng cộng |
|  |  |  |  |  |  |  |

**2.4.** ***Số lượng học sinh theo chương trình học***:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Học sinh | Tổng số | Tăng giảm so với năm học 2020-2021 (ghi rõ số liệu) | |
| Tăng | Giảm |
| Số học sinh can thiệp sớm |  |  |  |
| Số học sinh học chương trình MN |  |  |  |
| Số học sinh học chương trình TiH |  |  |  |
| Số học sinh học chương trình THCS |  |  |  |

**2.5 Cập nhật danh sách học sinh, danh sách giáo viên** *(theo mẫu đính kèm)*

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Như trên;  - .............;  - Lưu: VT, | HIỆU TRƯỞNG |